



## SỐ CHUYÊN ĐỀ

ISSN 1859-4875

### TÒA SOẠN:

Số 2 Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông,  
TP. Hà Nội  
Fax: (024) 39.362.750

Email:  
tapchitoaannhandan@gmail.com  
Website: tapchitoaan.vn

Tổng Biên tập:  
TRẦN QUỐC VIỆT

Ban Biên tập:  
ĐT: (024) 32.232.785

Ban Thư ký:  
ĐT: (024) 32.232.783

Ban Trị sự - Kế toán:  
ĐT: (024) 39.341.735

Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử  
ĐT: (024) 33.828.938

Giấy phép xuất bản số:  
219/GP-BTTT  
của Bộ Thông tin và Truyền thông

Tài khoản:  
0611001629260  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương  
Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Chế bản và in tại:  
Công ty CP In Công Đoàn  
Việt Nam  
Nộp lưu chiểu tháng 9 - 2018

Ảnh bìa 1: Trụ sở Tòa án nhân dân tối cao  
(Ảnh: Nguyễn Minh Sử)



# TẠP CHÍ TÒA ÁN NHÂN DÂN

CƠ QUAN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

## MỤC LỤC

Trang

● **TẠP CHÍ TÒA ÁN NHÂN DÂN:** Lời giới thiệu

1

● **PGS. TS. NGUYỄN HÒA BÌNH:** Trau dồi phẩm chất đạo đức  
Thẩm phán, tăng cường liêm chính tư pháp

2

● **TS. LƯU TIẾN DŨNG:** Tính độc lập trong chuẩn mực đạo đức  
Thẩm phán

9

● **PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ:** Sự liêm chính, vô tư, khách quan trong  
chuẩn mực đạo đức của Thẩm phán

16

● **TS. NGUYỄN THÚY HIỀN:** Sự công bằng, bình đẳng, đúng mực  
trong đạo đức Thẩm phán

22

● **TS. NGUYỄN TRÍ TUỆ:** Sự tận tụy, không chật trễ, năng lực và sự  
chuyên cần trong chuẩn mực đạo đức Thẩm phán

25

● **THS. CHU THÀNH QUANG:** Những quy tắc ứng xử của Thẩm  
phán khi thực hiện nhiệm vụ, tại cơ quan, nơi cư trú, gia đình và  
nơi công cộng

31

● **TS. NGUYỄN MINH SỬ - THS. LÊ THỊ DUNG:** Quy tắc ứng xử của  
Thẩm phán trong mối quan hệ công tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cơ quan thông tấn, báo chí

34

● **THS. BÙI THỊ NHÀN:** Ứng xử của Thẩm phán với cơ quan, tổ chức,  
cá nhân nước ngoài và các hoạt động khác ngoài nhiệm vụ  
xét xử

41

● Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán

45

# TÍNH ĐỘC LẬP TRONG CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC THẨM PHÁN

TS. LƯU TIẾN DŨNG<sup>1</sup>

## Dẫn nhập

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Có tài nhưng không có đức là người vô dụng”. Rõ ràng, đạo đức là điều kiện tiên quyết để thực hiện bất kỳ một công việc nào. Bởi vậy, pháp luật chỉ là những quy phạm mà bất kỳ người dân nào cũng phải tuân theo nhưng không phải là tất cả các chuẩn mực phải tuân thủ. Để thực thi công quyền, hoạt động kinh doanh, dịch vụ... thì còn cần phải có những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Chính vì vậy, đối với những quyền lực, nghề nghiệp mà việc thực thi có ảnh hưởng quan trọng đối với các quyền cơ bản của con người thì các giá trị và chuẩn mực đạo đức phải có cần được thể hiện tại quy tắc đạo đức hoặc quy tắc ứng xử chung mà tất cả các chủ thể của nó cần phải tuân thủ.

Ngày 04/7/2018, Hội đồng Tuyển chọn, giám sát Thẩm phán Quốc gia đã ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán. Có thể nói, việc ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán (Bộ Quy tắc) là một trong những bước tiến bộ đáng kể và được đánh giá cao trong nước và quốc tế để tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách tư pháp, được khởi xướng từ Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Năng lực và đạo đức của Thẩm phán đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền tư pháp công bằng, minh bạch, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân<sup>2</sup>.

Thực hiện quyền tư pháp là thực hiện quyền phán xét đúng, sai. Không độc lập thì không thể thực hiện được quyền tư pháp hay nói cách khác là không có độc lập tư pháp thì không có quyền lực tư pháp theo đúng bản chất và ý nghĩa nguyên thủy và cốt lõi của nó. Chính vì vậy, không phải là không có lý khi ngay chính Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán đã có hẳn một điều về tính độc lập (Điều 3). Rõ ràng, các nhà kiến tạo Bộ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán ở Việt Nam cũng đã coi

độc lập tư pháp không chỉ là thuộc chất của quyền lực tư pháp mà còn coi đó là chuẩn mực đạo đức tư pháp cần phải có và chuẩn mực đó phải được coi là chuẩn mực đầu tiên được ghi nhận tại Bộ Quy tắc.

## 1. Độc lập xét xử - khái niệm và nội hàm

Thuật ngữ liên quan đến độc lập xét xử trên thế giới được gọi là “judicial independence”. Đây là câu phúc của “độc lập” và “tư pháp”. Vậy nên có người dịch là “độc lập tư pháp”.

Độc lập tư pháp theo nghĩa hẹp là sự độc lập của quyền tư pháp đối với quyền lập pháp và quyền hành pháp mà Montesquieu cho rằng cần phải có để bảo đảm “tự do của nhân dân”, “quyền của nhân dân”. Montesquieu cho rằng: “Không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp”<sup>3</sup>.

Độc lập tư pháp theo nghĩa rộng là độc lập thực hiện quyền tư pháp. Có nghĩa, đó là sự độc lập của các chủ thể trong quá trình thực thi quyền tư pháp - quyền phán xử đúng, sai về những vấn đề mang tính tư pháp<sup>4</sup>. Tòa án không tự mình thực hiện được quyền tư pháp mà phải thông qua các chủ thể của nó là các vị Thẩm phán, Bồi thẩm hoặc Hội thẩm. Và như vậy, độc lập tư pháp theo nghĩa rộng về bản chất là độc lập xét xử.

Theo Tuyên ngôn toàn cầu về nhân quyền và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và

<sup>1</sup> LS. TS. Lưu Tiến Dũng, Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Quan hệ quốc tế Liên đoàn luật sư Việt Nam, Trọng tài viên Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam, Luật sư thành viên Công ty Luật TNHH YKVN. Bài viết này thể hiện quan điểm riêng của tác giả.

<sup>2</sup> PGS. TS. Nguyễn Hòa Bình, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, phát biểu tại Hội thảo “Góp ý Dự thảo Bộ quy tắc đạo đức Thẩm phán” tổ chức tại Hà Nội ngày 8/3/2018. Xem <http://congly.vn/hoat-dong-toa-an/tieu-diem/hoi-thao-gop-y-du-thao-bo-quy-tac-dao-duc-tham-pham-246482.html>, truy cập lúc 8 giờ 12 phút ngày 16/8/2018.

<sup>3</sup> Montesquieu, Tinh thần pháp luật, (Bản dịch của Hoàng Thanh Đạm (1996), Nxb Giáo dục, Hà Nội), tr. 101.

<sup>4</sup> LS. TS. Lưu Tiến Dũng (2012), Độc lập xét xử trong Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 16.

chính trị thì dường như độc lập xét xử được hiểu là độc lập của Tòa án. Tuyên ngôn toàn cầu về nhân quyền quy định: Mọi người có quyền được xét xử công bằng và công khai, hoàn toàn bình đẳng bởi một Tòa án độc lập và khách quan trong việc quyết định quyền lợi, nghĩa vụ và quyết định bất kỳ một tội hình sự nào. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị quy định rằng: Mọi người đều bình đẳng trước các Tòa án và trong việc quyết định về bất cứ tội hình sự và về quyền lợi và nghĩa vụ trong một vụ tranh tụng trước Tòa, mọi người đều có quyền được xét xử, không có sự chậm trễ vô lý, tại một phiên tòa công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và khách quan được thành lập theo quy định của pháp luật.

Cho dù thể hiện độc lập xét xử thông qua sự độc lập của Tòa án, hai văn bản chính trị pháp lý quốc tế cũng không có gì mâu thuẫn đối với khái niệm độc lập tư pháp hay độc lập xét xử, bởi lẽ sự độc lập của Tòa án là sự độc lập của chủ thể thực hiện quyền tư pháp thông qua sự độc lập của từng Thẩm phán khi phán xử đúng, sai các vấn đề mang tính tư pháp.

Khái niệm độc lập xét xử có thể được minh thị bởi quy định tại khoản 2 Điều 103 Hiến pháp 2013, theo đó: “*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.*” Từ quy định này có thể thấy, khi thực thi quyền tư pháp, Thẩm phán<sup>5</sup> có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ xét xử một cách độc lập mà không chịu bất kỳ sự can thiệp, lệ thuộc, ảnh hưởng từ bất kỳ nhân tố hoặc yếu tố nào ngoài pháp luật.

Xét xử phải được hiểu là một quá trình từ khi nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án cho đến khi đưa ra phán quyết. Không có độc lập xét xử tại phiên tòa khi trong quá trình xem xét việc thụ lý, chuẩn bị xét xử Thẩm phán không độc lập.

Nói rộng hơn, xét xử độc lập còn phải bao gồm sự độc lập của Thẩm phán ngoài phạm vi của quy trình giải quyết một vụ án. Thẩm phán trước khi nhận một vụ án mà trong tư tưởng đã có quan điểm định kiến của mình đối với những vấn đề của chính sách công hoặc pháp lý liên quan đến vụ án thì khó có thể có được sự độc lập khi xét xử vụ án đó.

Một điểm nữa là việc tuân thủ theo pháp luật cũng cần sự độc lập. Nói cách khác, Thẩm phán cũng có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ áp dụng pháp luật mà không chịu bất kỳ sự can thiệp, lệ thuộc, ảnh hưởng từ bất kỳ nhân tố hoặc yếu tố nào.

Nếu hiểu độc lập xét xử chỉ dựa vào quy định tại khoản 2 Điều 103 Hiến pháp 2013 thì chưa đủ và chưa toàn diện. Ở đây, cần phân biệt khái niệm độc lập xét xử một vụ án cụ thể so với độc lập thực hiện quyền tư pháp nói chung thông qua việc phán xét đúng, sai của các vụ việc mang tính tư pháp. Ở nghĩa thứ hai, độc lập xét xử còn bao gồm độc lập về thiết chế quyền lực, tổ chức, nhân sự, tài chính v.v. trong quá trình thực thi quyền tư pháp. Tuy nhiên, cho dù khái niệm độc lập xét xử ở nghĩa đối với vụ án cụ thể hay ở nghĩa rộng đối với thực hiện quyền tư pháp thì rõ cuộc độc lập xét xử đều đòi hỏi sự độc lập của Thẩm phán.

Quan niệm này được thể hiện khá rõ tại Các Nguyên tắc Bangalore về Đạo đức tư pháp<sup>6</sup>. Giá trị đầu tiên được thể hiện tại Các Nguyên tắc Bangalore này là Tính độc lập, được quy định như sau:

### Giá trị 1: Độc lập tư pháp

#### Nguyên tắc:

Độc lập tư pháp là điều kiện tiên quyết của nguyên tắc pháp quyền và là một sự đảm bảo cơ bản của nguyên tắc xét xử công bằng. Thẩm phán do vậy sẽ phải đề cao và nêu tấm gương về độc lập tư pháp trên cả hai phương diện cá nhân và tổ chức.

#### Áp dụng:

Thẩm phán sẽ phải thực hiện các chức năng một cách độc lập trên cơ sở đánh giá tình tiết của Thẩm phán và phù hợp với sự hiểu biết thấu đáo về luật pháp, thoát ly khỏi bất kỳ ảnh hưởng, thuyết phục, áp lực, đe dọa hay can thiệp nào từ bên ngoài, cho dù là trực tiếp hay gián tiếp, từ bất kỳ nơi nào hay vì bất cứ lý do gì. Thẩm phán

<sup>5</sup> Vì Bài viết này liên quan đến Thẩm phán nên tác giả chỉ đề cập đến Thẩm phán mà không nêu Hội thẩm nhân dân.

<sup>6</sup> Bộ Quy tắc Đạo đức tư pháp, dự thảo Bangalore năm 2001, được thông qua bởi Nhóm Tư pháp về Tăng cường liêm chính tư pháp, như đã được sửa đổi tại Hội nghị bàn tròn của các Chánh án được tổ chức tại cung điện Hòa bình, Hague, 25-26 tháng 11 năm 2002.

sẽ độc lập trong mối quan hệ với xã hội nói chung và trong mối quan hệ với các bên cụ thể trong một vụ tranh chấp mà Thẩm phán phải giải quyết. Thẩm phán không chỉ có nghĩa vụ phải tách rời và không bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ với các cơ quan hành pháp và lập pháp mà còn có nghĩa vụ thực hiện các hành vi, ứng xử của mình sao cho công chúng thấy và cảm nhận rằng Thẩm phán độc lập với các cơ quan đó. Trong khi thực hiện các nhiệm vụ tư pháp, Thẩm phán phải độc lập khỏi các đồng nghiệp khác liên quan đến các quyết định mà Thẩm phán phải đưa ra một cách độc lập. Thẩm phán sẽ phải khuyến khích và đề cao việc đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ tư pháp để duy trì và nâng cao tính độc lập về mặt tổ chức và điều hành của bộ máy tư pháp. Thẩm phán phải thể hiện và thúc đẩy các chuẩn mực cao về đạo đức tư pháp để củng cố lòng tin của công chúng vào hệ thống tư pháp với vai trò là một nhân tố nền tảng của việc duy trì độc lập tư pháp.

Như vậy, có thể ngắn gọn rằng, độc lập xét xử được hiểu là độc lập thực hiện quyền tư pháp trong quá trình phán xét đúng, sai những vấn đề cụ thể mang tính tư pháp.

Độc lập xét xử có mối quan hệ hữu cơ với sự khách quan, vô tư khi xét xử. Sự khách quan và vô tư khi xét xử chính là sự độc lập của Thẩm phán với chính mình. Khách quan, vô tư là một đòi hỏi không chỉ riêng đối với các chủ thể của ngành tư pháp mà nó còn là đòi hỏi đối với cả ngành lập pháp và hành pháp khi thực hiện quyền lực công. Tuy nhiên, khái niệm khách quan, vô tư thông thường được hiểu khi nói đến trách nhiệm chủ quan của các chủ thể thực thi quyền lực công - theo đó họ hành động không nhằm mục đích tư lợi, trong khi khái niệm độc lập được hiểu khi nói đến trách nhiệm không được can thiệp và không bị can thiệp.

Độc lập và khách quan, vô tư trong hoạt động tư pháp được coi là hai yêu cầu mang tính nền tảng của hoạt động xét xử. Nội dung của yêu cầu này được thể hiện cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, Thẩm phán phải khách quan, vô tư và độc lập khi xem xét các tình tiết của vụ việc và áp dụng pháp luật. Nếu Thẩm phán độc lập không bị sự can thiệp nào nhưng lại không vô tư khi đưa ra phán quyết (có thể vì động cơ

chính trị, vì lợi ích cá nhân...) thì hoạt động xét xử cũng không đáp ứng được mong đợi. Nếu Thẩm phán vô tư và khách quan trong việc đánh giá chứng cứ, tình tiết vụ án mà không có mục đích cá nhân nào nhưng lại bị sự can thiệp từ bên ngoài thì hoạt động xét xử cũng không đáp ứng được yêu cầu đề ra.

*Thứ hai*, sự khách quan, vô tư đòi hỏi Thẩm phán trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án chỉ phải tuân thủ pháp luật và lương tâm mình<sup>7</sup>. Trong báo cáo gửi Liên Hợp Quốc, TS. Singhvi đã định nghĩa sự khách quan, vô tư là “quyền tự do trước mọi thành kiến, định kiến và tình thần đảng phái và sự khách quan, vô tư có nghĩa là không ưu tiên người này hơn người khác, không có cảm xúc cá nhân hay ý đồ xấu. Thẩm phán vô tư tức là Thẩm phán giữ được cân bằng và xét xử không thiên vị để thực hiện lẽ phải”<sup>8</sup>.

Mối liên hệ biện chứng giữa khái niệm “khách quan vô tư” với khái niệm “độc lập” được thể hiện ở chỗ khái niệm độc lập là nói đến trách nhiệm của những người ngoài cuộc không được can thiệp vào công việc của Thẩm phán, trong khi khái niệm khách quan, vô tư lại là trách nhiệm trong nội bộ hệ thống Tòa án và của Thẩm phán không được để bản thân bị tác động bởi bất kỳ thế lực nào. Sự khách quan, vô tư phải được duy trì trong suốt quá trình xét xử. Tự mình khách quan, vô tư không đủ mà Thẩm phán còn có nghĩa vụ phải đảm bảo rằng các đương sự của vụ án và bất kỳ người nào khác đều thấy các hành vi của mình là khách quan, vô tư. Điều 2.5 Nguyên tắc Bangalore đã liệt kê một số tình huống, trong đó Thẩm phán nên từ chối tham gia xét xử để bảo đảm sự vô tư, ví dụ (1) khi Thẩm phán đã có định kiến hoặc thành kiến về một bên đương sự hoặc về sự kiện của vụ việc; (2) khi Thẩm phán đã từng là Luật sư hoặc nhân chứng trong một vụ việc đó; (3) khi Thẩm phán hoặc thân nhân của Thẩm phán có lợi ích kinh tế gắn liền với kết quả xét xử của vụ án.

<sup>7</sup> Petter H. Russell and David M. O'Brien (Editor) (2001), *Judicial Independence in the Age of Democracy*, University Press of Virginia.

<sup>8</sup> Report of Special Rapporteur on independence of judges and lawyers, E/CN.4/Sub.2/1995/18/Add.1.1.

Vai trò độc lập mà Thẩm phán có được để bảo vệ lẽ phải chỉ có ý nghĩa khi họ phải là người khách quan, vô tư. Nếu không xét xử một cách khách quan, vô tư thì khi đó sự độc lập của Thẩm phán sẽ trở thành thảm họa cho tất cả các bên đương sự trong vụ án và sẽ hủy hoại nhà nước pháp quyền.

### 2. Độc lập của Thẩm phán - Nhìn từ các chuẩn mực theo Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán

Thẩm phán là chủ thể cốt lõi thực hiện quyền tư pháp. Do đó, Thẩm phán có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ phải độc lập. Bộ Quy tắc coi đây là đạo đức nghề nghiệp cao quý của Thẩm phán và đề cập khá chi tiết. Cụ thể:

#### 2.1. *Thẩm phán tự quyết định trên cơ sở đánh giá của mình về tình tiết vụ việc, chứng cứ và chỉ tuân theo pháp luật*

Trước hết, quy tắc này đề cập quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán độc lập khi quyết định bất kỳ vấn đề nào trong quá trình xét xử chứ không phải chỉ khi ra bản án, quyết định. Trong bất kỳ hành vi tố tụng nào, từ việc ban hành các quyết định liên quan đến thụ lý vụ án, yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ, quyết định trưng cầu giám định... Thẩm phán phải tự mình đưa ra quyết định mà không bị lệ thuộc và chịu sự chỉ đạo, ảnh hưởng của bất kỳ tác nhân hoặc yếu tố nào khác. Bởi lẽ, chỉ cần một trong các hành vi tố tụng hoặc trong bất kỳ quyết định tố tụng nào mà Thẩm phán không độc lập thì đương nhiên kết quả cuối cùng giải quyết vụ việc cũng không thể coi là được đưa ra một cách độc lập.

Thứ hai, quy tắc này yêu cầu Thẩm phán phải tự mình đánh giá các tình tiết vụ việc, chứng cứ một cách độc lập. Nói cách khác, Thẩm phán cần phải độc lập trong việc đánh giá các tình tiết khách quan và chứng cứ của vụ việc để nhận định về sự thật khách quan từ quan điểm độc lập của mình mà không bị ràng buộc vào bất kỳ ý kiến, không chịu bất kỳ sự tác động, can thiệp, ảnh hưởng của bất kỳ tác nhân hoặc yếu tố nào khác.

Ở đây, một yếu tố khác cần lưu ý là niềm tin nội tâm của Thẩm phán có vai trò quan trọng trong việc Thẩm phán xác định sự thật khách quan của vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán là chưa đủ mà Thẩm phán còn phải dựa trên niềm tin nội tâm của mình khi đưa ra

phán xét<sup>9</sup>. Sau khi đánh giá toàn diện và khách quan các tình tiết của vụ việc và chứng cứ của vụ án theo các quy định của pháp luật tố tụng, đặc biệt là các quy định liên quan đến chứng cứ, đánh giá chứng cứ, niềm tin nội tâm của Thẩm phán sẽ mách bảo cho Thẩm phán sự thật khách quan của vụ án là ở đâu. Khi Thẩm phán chưa có niềm tin nội tâm về sự thật khách quan của vụ án thì Thẩm phán cần phải xem xét lại tổng thể toàn bộ các tình tiết vụ việc và chứng cứ để “cân, đong, đo, đếm” thêm một cách toàn diện. Và khi đó, chắc chắn niềm tin nội tâm của Thẩm phán sẽ xuất hiện. Xét xử bằng niềm tin nội tâm sẽ góp phần quan trọng cho việc bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán, bởi lẽ, niềm tin nội tâm bảo đảm cho Thẩm phán không bị phụ thuộc vào các chính kiến khác<sup>10</sup>.

Niềm tin nội tâm chỉ đúng khi cái tâm của người Thẩm phán sáng, không thiên vị hoặc cảm tính. Có nghĩa, chính “cái tâm” phải độc lập, khách quan và vô tư. Không khách quan và vô tư thì người Thẩm phán sẽ bằng cách này hay cách khác lái “niềm tin nội tâm” của mình theo hướng cảm tính hoặc thiên vị một bên nào đó. Như vậy, tính độc lập còn đòi hỏi đối với cả “cái tâm” của người Thẩm phán để làm sao cái tâm đó không bị ảnh hưởng bởi sự thiên vị hoặc cảm tính của người Thẩm phán. Niềm tin nội tâm trong trường hợp này sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong những vụ việc mà việc đánh giá các tình tiết vụ việc và chứng cứ không đơn giản, nhất là việc nghiêng về bên này hay bên kia chỉ trong một giới hạn mỏng manh. Niềm tin nội tâm còn định hướng cho Thẩm phán tìm ra phán quyết của mình trong những tình huống khó khăn và là động lực của hành vi xét xử<sup>11</sup>.

Điểm cuối cùng của quy tắc này là yêu cầu về độc lập trong việc áp dụng pháp luật. Quy tắc này có ý nghĩa rất quan trọng, bởi lẽ, nếu không có sự độc lập của Thẩm phán khi áp dụng pháp luật thì sẽ không thể bảo đảm được

<sup>9</sup> GS. TS. Võ Khánh Vinh (1990), “Niềm tin nội tâm”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (1).

<sup>10</sup> LS. TS. Lưu Tiến Dũng (Sđd), tr. 179.

<sup>11</sup> Thạc sĩ Hoàng Văn Tú và Trần Văn Thuận (2002), “Một số vấn đề về việc quản lý Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (3).

tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật trong một nhà nước pháp quyền. Sự độc lập của Thẩm phán trong việc áp dụng pháp luật không những thể hiện ở việc Thẩm phán chủ động và không bị lệ thuộc, ảnh hưởng hoặc can thiệp bởi bất kỳ tác nhân và yếu tố nào trong việc áp dụng quy phạm pháp luật cụ thể của pháp luật mà còn trong quá trình tư duy phân tích và giải thích pháp luật<sup>12</sup>.

Sự độc lập của Thẩm phán trong trường hợp này được thể hiện ở chỗ họ được tự mình phân tích và giải thích các đạo luật, điều luật cụ thể để quyết định áp dụng đối với tình tiết của vụ án. Họ cũng phải được quyền quyết định sự thống nhất hay không thống nhất, sự phù hợp hay không phù hợp giữa các quy định của pháp luật và quyết định văn bản pháp luật cụ thể nào cần phải được áp dụng và giải thích các quy định đó như thế nào. Nếu không, họ sẽ bị lệ thuộc vào các văn bản pháp luật một cách máy móc. Để thực hiện nhiệm vụ này, Thẩm phán có thể đọc, nghiên cứu, tham khảo các ý kiến của người khác đối với quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng Thẩm phán phải độc lập và không được lệ thuộc vào quan điểm của người khác, cho dù người đó có sự ảnh hưởng đối với Thẩm phán về chuyên môn hoặc địa vị nghề nghiệp...

Thẩm phán không phải quan ngại về việc liệu quan điểm áp dụng pháp luật của mình có trùng với quan điểm của ai đó ở Tòa án cấp trên hay không, trừ trường hợp quan điểm đó đã được thể hiện ở án lệ đã được tuyển chọn và công bố. Quan điểm áp dụng pháp luật trong cùng một vụ án của các Thẩm phán có thể khác nhau, miễn là Thẩm phán đó đã làm hết trách nhiệm của mình một cách công tâm. Mặt khác, trong trường hợp Thẩm phán có sai sót thì Tòa án cấp phúc thẩm và giám đốc thẩm vẫn có cơ hội sửa chữa những sai sót đó. Chế định phúc thẩm và giám đốc thẩm là nhằm mục đích như vậy. Do đó, thiết nghĩ, việc Tòa án cấp trên có thể có quan điểm khác trong việc áp dụng pháp luật không phải là cơ sở để quy trách nhiệm của Thẩm phán, trừ khi quan điểm áp dụng pháp luật đó đã được hướng dẫn chính thức bởi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc tại Án lệ đã được thông qua và công

bố hoặc Thẩm phán vì động cơ, mục đích cá nhân hay mục đích nào khác mà cố tình áp dụng sai pháp luật.

## 2.2. *Thẩm phán phải giữ gìn bản lĩnh nghề nghiệp để không bị tác động bởi bất kỳ sự can thiệp nào*

Khoản 2 Điều 103 Hiến pháp 2013 quy định rất rõ về việc nghiêm cấm bất kỳ sự can thiệp nào của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào vào việc xét xử của Thẩm phán. Đây là quy định hoàn toàn mới của Hiến pháp 2013 so với các bản Hiến pháp trước đó.

Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn có thể có những sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp bằng cách này hay cách khác. Chính vì lẽ đó mà Bộ Quy tắc đã đưa ra yêu cầu Thẩm phán phải có bản lĩnh nghề nghiệp và giữ gìn bản lĩnh đó trong quá trình giải quyết vụ việc để không bị tác động bởi bất kỳ sự can thiệp nào.

Bản lĩnh nghề nghiệp của Thẩm phán là bản lĩnh dám độc lập trong việc xem xét, đánh giá các tình tiết và các chứng cứ của vụ việc để đưa ra nhận định, kết luận về sự thật khách quan của vụ án và trong việc áp dụng pháp luật phù hợp với sự thật khách quan đó. Điều này phụ thuộc khá nhiều vào trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của Thẩm phán. Hay nói cách khác, mức độ bản lĩnh nghề nghiệp phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của Thẩm phán. Nếu Thẩm phán có trình độ chuyên môn không vững về lĩnh vực liên quan đến vụ việc, chưa có nhiều kinh nghiệm xét xử nói chung và kinh nghiệm giải quyết vụ việc tương tự với vụ việc đang giải quyết thì người Thẩm phán đó rất có thể bị tác động bởi các ý kiến của người khác, trong đó có cả người đang can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán. Sự bị ảnh hưởng đó là “vô ý” hoặc chính người Thẩm phán cho rằng mình không bị ảnh hưởng bởi lẽ quan điểm của

<sup>12</sup> Mặc dù pháp luật không cho phép Thẩm phán được quyền giải thích pháp luật nhưng trên thực tế để có thể đi đến việc quyết định áp dụng quy phạm pháp luật cụ thể nào Thẩm phán khó có thể không giải thích hoặc diễn giải pháp luật. Vấn đề chỉ là ở chỗ ở nước ta việc đó được diễn ra trong đầu người Thẩm phán mà không thể hiện tại phán quyết. Xem thêm: Lưu Tiến Dũng (2008), “Giải thích pháp luật trong hoạt động xét xử tại Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (9).

Thẩm phán là trùng với quan điểm của người can thiệp.

Bản lĩnh nghề nghiệp cũng cần phải được duy trì ngay cả trong các trường hợp Thẩm phán “trao đổi, xin ý kiến tham vấn” của đồng nghiệp, của lãnh đạo Tòa án nơi mình công tác và của Tòa án cấp trên. Để đáp ứng được yêu cầu này, Thẩm phán cần chuẩn bị thật tốt các vấn đề cần trao đổi và xin ý kiến và các quan điểm khác nhau có thể có về vấn đề đó. Đồng thời, Thẩm phán cũng cần phải chuẩn bị thật tốt các cơ sở, luận điểm ủng hộ cho từng quan điểm khác nhau đó. Chỉ có như vậy Thẩm phán mới có thể bảo vệ quan điểm của mình một cách thuyết phục và “người cho ý kiến” cũng phải cẩn trọng để không đưa ra hoặc không dám đưa ra ý kiến mang tính áp đặt hoặc hàm ý Thẩm phán sẽ phải “nghe” theo hoặc Thẩm phán không bị roi vào tình huống là phải thừa nhận ý kiến đó là đúng và trở thành quan điểm của mình.

Nói như vậy có nghĩa là để duy trì được bản lĩnh nghề nghiệp thì người Thẩm phán cần phải nỗ lực hết sức trong việc trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm và chuẩn bị tốt nhất có thể tất cả các vấn đề chuyên môn liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

### 2.3. *Thẩm phán độc lập với các thành viên Hội đồng xét xử*

Độc lập với các thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng là một trong những yếu tố bảo đảm độc lập xét xử.

Sự độc lập của Thẩm phán phụ thuộc rất nhiều vào việc Thẩm phán có dành nhiều thời gian nắm bắt hồ sơ vụ án, các văn bản pháp luật liên quan để có thể đánh giá tình tiết vụ việc, chứng cứ và quy định của pháp luật một cách đầy đủ và độc lập. Không có sự độc lập đó tất yếu sẽ không thể có quan điểm độc lập với quan điểm của các thành viên Hội đồng xét xử.

### 2.4. *Thẩm phán độc lập với những người tiến hành tố tụng khác*

Yêu cầu này đòi hỏi Thẩm phán phải độc lập với những người tiến hành tố tụng khác, bao gồm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát và Kiểm sát viên, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án tham gia tố tụng trong cùng một vụ việc.

Có thể có những trường hợp giữa Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng này có mối quan hệ thân thích thì tính độc lập của Thẩm phán có thể bị ảnh hưởng ở mức độ này hay mức độ khác. Trong những trường hợp đó mặc dù theo pháp luật Thẩm phán không có nghĩa vụ phải từ chối giải quyết vụ việc nhưng thiết nghĩ về mặt đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán nên từ chối.

### 2.5. *Thẩm phán độc lập với các yếu tố tác động từ trong nội bộ và bên ngoài Tòa án*

Yêu cầu này mang tính bao quát và đòi hỏi người Thẩm phán phải độc lập với bất kỳ yếu tố tác động nào có từ trong nội bộ hoặc bên ngoài Tòa án. Yếu tố tác động ở đây bao gồm sự tác động của con người và sự tác động của vật chất, tinh thần, động cơ...

Các yếu tố tác động ngoài Tòa án bao gồm sự tác động của các cơ quan, tổ chức, báo chí, truyền thông, dư luận xã hội, cá nhân (kể cả đương sự)... Đối với các tác động mang tính tích cực, người Thẩm phán cần cầu thị lắng nghe để “lật đi lật lại” việc xem xét, đánh giá các tình tiết vụ việc, chứng cứ và pháp luật áp dụng. Ở đây, bản lĩnh nghề nghiệp của Thẩm phán và sự khách quan, vô tư của Thẩm phán là điều cốt lõi để có thể duy trì sự độc lập của mình trong khi vẫn cầu thị lắng nghe các quan điểm khác, kể cả quan điểm mang tính trái chiều.

Tuy nhiên, để sự độc lập của mình được thừa nhận là “có cơ sở”, không bảo thủ và vô tư khách quan thì đòi hỏi Thẩm phán phải giải trình tốt quan điểm của mình trong quá trình đưa ra quyết định và phải được thể hiện tại bản án, quyết định mà mình đưa ra. Với áp lực công việc nhiều và các quy định khắt khe về thời hạn giải quyết vụ việc, quả thật đây là một đòi hỏi khá thách thức đối với Thẩm phán trong việc soạn thảo bản án, quyết định mà ở đó phải đề cập tất cả các vấn đề liên quan của vụ việc, kể cả các quan điểm mà Viện kiểm sát, các bên, Luật sư của các bên đưa ra và giải trình về việc chấp nhận hay không chấp nhận các quan điểm đó. Về lâu dài, Tòa án cần có những bước đi thích hợp để tạo điều kiện cho Thẩm phán có thể đưa ra các bản án, quyết định có tính giải trình và minh bạch cao hơn.

Một điểm khác khá quan trọng để bảo đảm Thẩm phán không rơi vào tình huống phải chịu sự tác động từ bên ngoài, nhất là tác động của truyền thông, báo chí, đó là việc Thẩm phán không nên bình luận (ví dụ: qua phỏng vấn báo chí, truyền hình, trên mạng xã hội v.v.) về vụ việc cụ thể nào, kể cả vụ việc mà mình đã giải quyết. Thẩm phán cũng không nên bình luận về các quy định của pháp luật nói chung. Thẩm phán là người áp dụng pháp luật vào tình tiết vụ việc cụ thể nên việc bình luận về pháp luật mà không gắn với một vụ việc, tình huống cụ thể sẽ dẫn đến khả năng khái quát hóa quan điểm của Thẩm phán và sẽ là khó khăn cho Thẩm phán khi có quan điểm khác khi áp dụng vào một vụ việc cụ thể so với quan điểm trước đây đã được báo chí, công chúng biết đến. Nhiều nước trên thế giới quy định Thẩm phán không được phát biểu về các chính sách, pháp luật, kể cả các dự thảo luật.

### Thay lời kết

Kinh nghiệm của nhiều nền kinh tế chuyển đổi tại các nước Đông Âu (cũ), một số nước Châu Á, Châu Mỹ - Latinh thập kỷ 90 và đầu thế kỷ 21 cho thấy thành công của phát triển kinh tế không chỉ phụ thuộc vào các chính sách cải cách kinh tế, mở cửa và hội nhập mà còn phụ thuộc nhiều vào các nỗ lực cải cách tư pháp theo hướng tăng cường độc lập tư pháp, độc lập xét xử.<sup>13</sup> Sẽ không ngạc nhiên khi trong thời gian tới, ngày 04/7/2018 - ngày ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Việt Nam được đánh dấu như là một trong những cột mốc quan trọng không chỉ đối với sự nghiệp xây dựng nền pháp quyền, bảo vệ quyền con người mà còn đối với cả sự phát triển và phồn vinh của đất nước. □

<sup>13</sup> Xem thêm Lư Tiến Dũng (2003), “Độc lập xét xử ở các nước đang chuyển đổi” (Bài viết nghiên cứu (bằng tiếng Anh) dành cho Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc công bố năm 2003. <http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/UNTC/UNPAN018253.pdf>)